

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



MỤC LỤC

	Trang
1- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	1 - 4
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
4- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	9 - 38

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số: B02/TCTD-HN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	255.732	212.866
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	1.151.858	856.957
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	2.900.868	3.031.689
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.600.868	3.006.689
2. Cho vay các TCTD khác		300.000	25.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.675.732	13.988.536
1. Cho vay khách hàng		13.829.393	14.105.444
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.3	*(153.661)	(116.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.628.656	1.615.224
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		200.000	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.791.545	1.946.070
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(362.889)	(330.846)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	123.397	123.397
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(2.258)	(2.258)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
X. Tài sản cố định		1.122.635	1.081.746
1. Tài sản cố định hữu hình		734.260	708.548
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.127.809	1.067.980
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(393.549)	(359.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		388.375	373.198
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		469.670	452.225
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(81.295)	(79.027)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.10	386.754	408.940
1. Các khoản phải thu	V.10.1	184.268	146.200
2. Các khoản lãi, phí phải thu		156.546	158.871
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.17	-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.2	45.940	103.869
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		21.245.632	21.319.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.11	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	2.768.112	2.772.835
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.761.020	2.764.890
2. Vay các TCTD khác		7.092	7.945
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	14.703.371	14.849.499
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	-	-
VII. Các khoản nợ khác		281.586	279.781
1. Các khoản lãi, phí phải trả		185.632	190.959
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.17	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16	95.954	79.822
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.753.069	17.902.115



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
VIII. Vốn và các quỹ	V.18	3.492.563	3.417.240
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		281.249	273.060
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5.821	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		124.777	63.464
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.245.632	21.319.355

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.34	4.365.561	253.633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		96.984	91.091
5. Bảo lãnh khác		268.577	162.542

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018



KT TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

SÀI GÒN

CÔNG THƯƠNG

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.19	366.929	374.992	1.120.412	1.110.965
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.20	212.480	203.015	638.743	604.778
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		154.449	171.977	481.669	506.187
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		17.908	14.695	47.609	42.563
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.432	4.925	15.942	15.089
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.21	12.476	9.770	31.667	27.474
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.22	8.597	4.637	19.149	15.874
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.23	-	-	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.24	-	-	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		28.721	6.408	81.945	58.010
6. Chi phí hoạt động khác		3.770	3.485	12.117	24.865
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.26	24.951	2.923	69.828	33.145
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.25	-	1.098	1.608	1.498
VIII. Chi phí hoạt động	VI.27	109.212	101.822	323.474	283.369
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		91.261	88.583	280.447	300.809
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		80.799	17.681	158.402	70.000
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		10.462	70.902	122.045	230.809
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.549	15.036	28.543	46.937
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.28	6.549	15.036	28.543	46.937
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		3.913	55.866	93.502	183.872
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.18.2	-	-	304	597

Tp. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mìu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	30/09/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.122.737	1.063.527
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(653.070)	(622.012)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		31.667	27.474
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		19.149	15.874
05. Thu nhập khác		(1.905)	(16.307)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		71.722	34.187
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(287.097)	(251.190)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(13.833)	(34.662)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		289.370	216.891
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(275.000)	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.432)	311.466
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		276.051	(874.913)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(85.114)	(21.313)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(91.152)	35.807



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	30/09/2017
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(4.723)	916.444
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(146.128)	292.404
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCC được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(22.578)	(44.177)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.706)	832.609
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(2.788)	(98.340)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11	15.265
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra để bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.608	1.498
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.169)	(81.577)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ III NĂM 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2018	30/09/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(123.200)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(123.200)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(73.875)	627.832
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.076.512	2.557.214
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		5.821	159
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	4.008.458	3.185.205

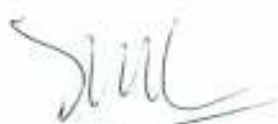
Tp. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC
 NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 SÀI GÒN
 CÔNG THƯƠNG
 QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH



Võ Thị Nguyệt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HDQT)

Ông Phạm Văn Thống	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HDQT từ ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên	
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Đảm nhiệm công việc Tổng Giám đốc từ ngày 19/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lây	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 16/09/2018
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/09/2018: 1.430 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.460 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2018:

23.330 VND/USD	205,59 VND/JPY
17.929 VND/CAD	16.854 VND/AUD
27.107 VND/EUR	17.064 VND/SGD
30.460 VND/GBP	23.869 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 10% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thành toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**QUÝ III NĂM 2018***Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phân ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phụ giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vào cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/09/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	221.791	185.713
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33.941	27.153
Tổng cộng	255.732	212.866

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/09/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	1.151.858	856.957
<i>Bằng VND</i>	1.110.790	808.395
<i>Bằng ngoại tệ</i>	41.068	48.562
Tổng cộng	1.151.858	856.957

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	735.638	1.320.814
<i>Bằng VND</i>	2.335	2.476
<i>Bằng ngoại hối</i>	733.303	1.318.338
Tiền gửi có kỳ hạn	1.865.230	1.685.875
<i>Bằng VND</i>	908.700	1.349.500
<i>Bằng ngoại hối</i>	956.530	336.375
Cộng	2.600.868	3.006.689
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn	300.000	25.000
<i>Bằng VND</i>	300.000	25.000
<i>Bằng ngoại hối</i>		
Cộng	300.000	25.000
Tổng cộng	2.900.868	3.031.689

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh

6. Cho vay khách hàng

	30/09/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.721.770	14.046.267
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	103.385	56.533
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.238	2.644
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	3.000	
Tổng cộng	13.829.393	14.105.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/09/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.352.448	13.071.423
Nợ cần chú ý	592.001	613.695
Nợ dưới tiêu chuẩn	85.837	25.564
Nợ nghi ngờ	356.547	76.918
Nợ có khả năng mất vốn	442.560	317.844
Tổng cộng	13.829.393	14.105.444

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/09/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	10.228.683	10.590.709
Nợ trung hạn	1.558.357	1.562.469
Nợ dài hạn	2.042.353	1.952.266
Tổng cộng	13.829.393	14.105.444

6.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	101.054	15.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập trong kỳ)	(606)	122.473
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(85.114)
Số dư cuối kỳ	100.448	53.213
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Hoàn nhập trong kỳ)	11.548	212.381
Dự phòng giám đo xử lý các khoản nợ phải thu bởi bằng nguồn dự phòng	-	(209.802)
Số dư cuối năm	101.054	15.854
Chi tiết số dư dự phòng	30/09/2018	31/12/2017
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	153.661	116.908
+ <i>Dự phòng chung</i>	100.448	101.054
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	53.213	15.854
Cộng	153.661	116.908

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2018	31/12/2017
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	200.000	-
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	200.000	-
Cộng	200.000	-
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	1.231.744	1.333.033
Cộng	1.231.744	1.333.033
8.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	30/09/2018	31/12/2017
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	559.801	613.037
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(362.889)	(330.846)
Cộng	196.912	282.191
Tổng cộng	1.628.656	1.615.224

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/09/2018	31/12/2017
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Các khoản đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.258)	(2.258)
Tổng cộng	123.397	123.397

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Mẫu số: B05/TCTD-HN

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/09/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bán Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hệ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn						
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(2.258)		-	(2.258)	
Tổng cộng	125.655	123.397		125.655	123.397	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố khác

	30/09/2018	31/12/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.867	52.299
2. Mua sắm tài sản cố định	79.414	59.061
3. Các khoản phải thu	44.987	34.840
4. Tài sản cố khác	45.940	103.869
Cộng	230.208	250.069

10.1 Các khoản phải thu

	30/09/2018	31/12/2017
- Các khoản phải thu nội bộ	27.441	22.589
<i>Trung đó:</i>		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	6.131	3.112
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.152	1.338
- Các khoản phải thu bên ngoài	17.546	12.251
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	12.882	7.587
Cộng	44.987	34.840

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho Khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	62.928
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664

10.2 Tài sản cố khác

	30/09/2018	31/12/2017
- Chi phí chờ phân bổ	8.451	7.731
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	36.291	95.066
- Tài sản khác	1.198	1.072
Cộng	45.940	103.869

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2018	31/12/2017
12.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	414.084	16.327
- <i>Bằng VND</i>	412.342	16.052
- <i>Bằng ngoại hối</i>	1.742	275
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.346.936	2.748.563
- <i>Bằng VND</i>	732.500	1.347.000
- <i>Bằng ngoại hối</i>	1.614.436	1.401.563
Cộng	2.761.020	2.764.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

12.2. Vay các TCTD khác

- Bảng VND	5.077	5.834
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3	5.077	5.834
- Bảng ngoại hối	2.015	2.111
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3	2.015	2.111
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-

Cộng 7.092 7.945

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác 2.768.112 2.772.835

13. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi	30/09/2018	31/12/2017
Tiền gửi không kỳ hạn	1.661.439	1.637.729
- Bảng VND	1.462.197	1.448.208
- Bảng vàng và ngoại tệ	199.242	189.521
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.017.889	13.137.586
- Bảng VND	12.777.547	12.855.469
- Bảng vàng và ngoại tệ	240.342	282.117
Tiền gửi vốn chuyển đúng	145	316
Tiền gửi ký quỹ	23.898	73.868
Tổng cộng	<u><u>14.703.371</u></u>	<u><u>14.849.499</u></u>

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/09/2018	31/12/2017
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.427.009	2.516.078
Doanh nghiệp nhà nước	326.154	392.580
Công ty TNHH	1.445.727	1.515.022
Công ty Cổ phần	331.615	265.875
Doanh nghiệp tư nhân	35.327	25.617
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	288.186	316.984
Tiền gửi của cá nhân	10.015.763	10.477.049
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.260.599	1.856.372
Tổng cộng	<u><u>14.703.371</u></u>	<u><u>14.849.499</u></u>

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	30/09/2018	31/12/2017
16. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác	30.985	35.101
Các khoản phải trả nội bộ	30.985	35.101
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	12.957	10.010
- Doanh thu chờ phân bổ	60	-
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	9.530	16.682
- Các khoản phải trả nội bộ khác	8.438	8.409
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.755	7.726
Các khoản phải trả bên ngoài	64.969	44.721
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.022	13.312
- Chuyển tiền phải trả	11.985	2.962
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	787	117
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	20.766	24.921
Cộng	95.954	79.822

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

18. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

18.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.080.000	716	-	41.219	8.817	202.114	0	181.979	3.514.845
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	54.595	54.595
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	(123.200)	(123.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	-	(20.910)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	-	63.464	3.417.240
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	-	63.464	3.417.240
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018	-	-	-	-	-	-	-	93.502	93.502
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.730	-	5.459	-	(8.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Trích lập quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(1.500)	(1.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	5.821	-	-	-	-	-	5.821
Số dư tại ngày 30/09/2018	3.080.000	716	5.821	50.919	8.817	221.513	-	124.777	3.492.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi... do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	30/09/2018	30/09/2017
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.502	183.872
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	304	597

18.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

18.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/09/2018		31/12/2017	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

18.5. Cổ tức

	30/09/2018	Năm 2017
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18.6 Cổ phiếu

	30/09/2018	31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	30/09/2018	30/09/2017
Thu nhập lãi tiền gửi	34.126	23.224
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.024.883	1.002.472
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	57.564	81.035
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	57.564	81.035
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.837	4.231
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2	3
Tổng cộng	1.120.412	1.110.965

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	30/09/2018	30/09/2017
Trả lãi tiền gửi	4 597.967	564.092
Trả lãi tiền vay	284	446
Chi phí hoạt động tín dụng khác	40.492	40.240
Tổng cộng	638.743	604.778

21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	30/09/2018	30/09/2017
Thu phí dịch vụ	47.609	42.563
Thu dịch vụ thanh toán	21.483	20.835
Thu dịch vụ ngân quỹ	578	497
Thu khác về dịch vụ	25.548	21.231
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	15.942	15.089
Chi dịch vụ thanh toán	6.028	5.252
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	8.058	8.169
Chi về dịch vụ ngân quỹ	1.449	1.404
Chi khác về dịch vụ	407	264
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	31.667	27.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	30/09/2018	30/09/2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.156	15.874
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	18.887	15.762
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	269	112
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	7	-
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	7	-
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.149	15.874

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	30/09/2018	30/09/2017
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

25. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	30/09/2018	30/09/2017
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	1.608	1.498
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.608	1.498
Tổng cộng:	1.608	1.498

26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	30/09/2018	30/09/2017
Thu nhập từ hoạt động khác	81.945	58.010
Chi phí từ hoạt động khác	12.117	24.865
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	69.828	33.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Chi phí hoạt động

	30/09/2018	30/09/2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.762	1.333
2. Chi phí cho nhân viên	204.158	160.608
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>153.580</i>	<i>117.407</i>
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>32.373</i>	<i>25.198</i>
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	<i>9.091</i>	<i>11.157</i>
<i>Chi trợ cấp</i>	<i>9.114</i>	<i>6.846</i>
3. Chi về tài sản	63.613	62.833
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>36.377</i>	<i>32.179</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	42.608	46.899
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	<i>4.186</i>	<i>3.937</i>
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>78</i>	<i>157</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	11.333	11.696
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng và rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	323.474	283.369

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	30/09/2018	30/09/2017
28.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	122.045	230.809
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(1.608)	(1.498)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	<i>(1.608)</i>	<i>(1.498)</i>
<i>Thu chênh lệch đánh giá lại tài sản quyền sử dụng đất</i>		
<i>Thu lãi công trái xây dựng tổ quốc</i>		
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
3. Thu nhập chịu thuế	120.437	229.311
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.543	46.937
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.543	46.937
28.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/09/2018	30/09/2017
29. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	255.732	234.343
Tiền gửi tại NHNN	1.151.858	937.501
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	2.600.868	2.013.361
Tổng cộng	4.008.458	3.185.205

30. Mua mới và thanh lý các công ty con; Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	30/09/2018	30/09/2017
31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.430	1.473
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	157.426	120.545
2. Tổng thu nhập	157.426	120.545
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	12	9
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12	9

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	656	5.174	5.179	651
<i>a. Thuế GTGT</i>	<i>656</i>	<i>5.016</i>	<i>5.021</i>	<i>651</i>
<i>b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>158</i>	<i>158</i>	<i>-</i>
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1	12	12	1
3. Thuế TNDN	13.312	29.040	14.330	28.022
<i>a. Thuế TNDN</i>	<i>13.312</i>	<i>28.543</i>	<i>13.833</i>	<i>28.022</i>
<i>Thuế TNDN của ngân hàng</i>	<i>13.116</i>	<i>27.798</i>	<i>13.116</i>	<i>27.798</i>
<i>Thuế TNDN của Công ty con</i>	<i>196</i>	<i>745</i>	<i>717</i>	<i>224</i>
<i>b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài</i>	<i>-</i>	<i>497</i>	<i>497</i>	<i>-</i>
4. Các loại thuế khác	229	4.867	4.878	218
Tổng cộng	14.198	39.093	24.399	28.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

33. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 30/09/2018	Giá trị đến 31/12/2017
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	24.206.914	22.685.006
Phương tiện vận tải	550.176	636.187
Số tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	570.012	685.146
Vật tư, hàng hóa	420.188	438.134
Tài sản thế chấp khác	945.247	1.031.282
Tổng	26.692.537	25.475.755

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	30/09/2018	31/12/2017
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	96.984	91.091
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	96.984	91.091
Các cam kết khác	268.577	162.542
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	167.808	64.204
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	30.706	22.517
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	5.238	8.310
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	64.825	67.511
Tổng	365.561	253.633

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

35. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

36. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

37. Giao dịch với các bên liên quan

38. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

39. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.829.393	14.703.371	365.561	-	1.991.545
Ngoài nước	-	-	-	-	-

40. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn-vị kinh doanh.

40.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

40.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiền nong.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;

- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;

- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho tổng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hãng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

40.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

40.2. Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	255.732	-	-	-	-	-	-	255.732
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	1.151.858	-	-	-	-	-	1.151.858
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.061.838	1.839.030	-	-	-	-	2.900.868
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	779.287	83.742	491.793	5.852.667	4.167.733	2.454.171	13.829.393
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	-	-	-	1.791.545	-	1.991.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.122.635	1.122.635
Tài sản Cố khác (*)	386.754	-	-	-	-	-	-	386.754
Tổng Tài sản	642.486	3.192.983	1.922.772	491.793	5.852.667	5.959.278	3.702.461	21.764.440
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.131.096	1.637.016	-	-	-	-	2.768.112
Tiền gửi của khách hàng	-	5.509.510	2.478.702	2.146.713	97.582	4.470.864	-	14.703.371
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	281.586	-	-	-	-	-	281.586
Tổng Nợ phải trả	-	6.922.192	4.115.718	2.146.713	97.582	4.470.864	-	17.753.069
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	642.486	(3.729.209)	(2.192.946)	(1.654.920)	5.755.085	1.488.414	3.702.461	4.011.371
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (tổng)	(365.561)	-	-	-	-	-	-	(365.561)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	276.925	(3.729.209)	(2.192.946)	(1.654.920)	5.755.085	1.488.414	3.702.461	3.645.810

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
 THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
 QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.866	-	-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.306.689	725.000	-	-	-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	625.413	189.036	299.068	5.511.145	3.153.731	2.327.051	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.946.070	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	408.940	-	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	621.806	3.789.059	914.036	299.068	5.511.145	7.099.801	3.534.452	21.769.367
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.624.335	1.148.500	-	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	5.003.123	2.725.645	2.412.575	34.141	4.674.015	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	279.781	-	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	6.907.239	3.874.145	2.412.575	34.141	4.674.015	-	17.902.115
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	621.806	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.867.252
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(253.633)	-	-	-	-	-	-	(253.633)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	368.173	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.613.619

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
 QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

40.2. Rủi ro thị trường

40.2.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng nền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2018:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.051	30.093	1.797	33.941
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	41.068	-	41.068
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.492	1.671.076	4.266	1.689.834
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	747.182	-	747.182
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Cố khác (*)	-	6.080	-	6.080
Tổng Tài sản	16.543	2.495.499	6.063	2.518.105
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	886	1.617.308	-	1.618.194
Tiền gửi của khách hàng	13.032	427.833	174	441.039
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.625	450.358	5.889	458.872
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	16.543	2.495.499	6.063	2.518.105
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
 QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.084	24.836	233	27.153
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước*	-	48.562	-	48.562
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.988	1.613.912	3.814	1.654.714
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	592.312	-	592.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Cò khác (*)	-	2.748	3	2.751
Tổng Tài sản	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.403.948	-	1.403.948
Tiền gửi của khách hàng	21.141	449.839	1.166	472.146
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	17.931	428.583	2.884	449.398
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
 QUÝ III NĂM 2018

Mẫu số: B05/TCTD-HN

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

40.2. Rủi ro thị trường

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 30/09/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	255.732	-	-	-	-	-	255.732
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước,	-	1.151.858	-	-	-	-	1.151.858
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.901.418	999.450	-	-	-	2.900.868
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.523.260	1.949.889	6.799.210	1.982.775	1.574.259	13.829.393
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	439.882	816.434	535.229	-	1.991.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.122.635	1.122.635
Tài sản Cổ khác (*)	386.754	-	-	-	-	-	386.754
Tổng Tài sản	642.486	4.776.536	3.389.221	7.615.644	2.518.004	2.822.549	21.764.440
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.069.112	699.000	-	-	-	2.768.112
Tiền gửi của khách hàng	-	6.509.134	3.228.653	4.785.527	180.057	-	14.703.371
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	281.586	-	-	-	-	281.586
Tổng Nợ phải trả	-	8.859.832	3.927.653	4.785.527	180.057	-	17.753.069
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	642.486	(4.083.296)	(538.432)	2.830.117	2.337.947	2.822.549	4.011.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trung hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.866	-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.856.689	175.000	-	-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.308.933	2.154.069	7.152.818	2.084.964	1.404.660	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.657	-	479.154	1.366.259	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	408.940	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	621.806	5.123.236	2.329.069	7.631.972	3.451.223	2.612.061	21.769.367
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.622.835	150.000	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	6.275.403	3.962.882	4.209.966	401.248	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	279.781	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	9.178.019	4.112.882	4.209.966	401.248	-	17.902.115
Mức chênh lệch khoản ròng	621.806	(4.054.783)	(1.783.813)	3.422.006	3.049.975	2.612.061	3.867.252

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

40. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

40.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2018

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mưa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh

С.С.С.Р.
★
М.